**A. Ngữ pháp tiếng Anh [lớp 8 học kì 1](https://vndoc.com/de-thi-hoc-ki-1-lop8) năm 2020 - 2021**

**I/ Tenses:**

**1. The present simple tense ([Thì hiện tại đơn](https://vndoc.com/bai-tap-tieng-anh-thi-hien-tai-don-85196" \t "_blank))**

S + is/ am/ are + O

S + V1/ V- s/ es + O

**Adv:** always/ usually/ often/ sometimes/ everyday/ today

* Diễn tả một sự việc ở hiện tại, thói quen,
* Diễn tả sự thật, các hiện tượng tự nhiên
* Diễn tả kế hoạch đã định sẵn trong tương lai (lịch trình)

**2. The present progressive tense (Thì hiện tại tiếp diễn)**

S + is/ am/ are + V-ing + O

**Adv:** now , at the present , at the moment

* Diễn tả một sự việc đang diễn ra hoặc sẽ diễn ra trong tương lai gần
* Dùng với động từ "get/ become" chỉ sự thay đổi

**3. The future simple tense:**

S + will + V1 + O

**Adv:** Tomorrow , next week , next Sunday...........

Diễn tả một sự việc trong tương lai

**4. The past simple tense (Thì hiện tại đơn)**

S + was/ were + O

S + V-ed/ V2 + O

**Adv:** yesterday, last week, last Sunday, ago, in 2007 .....

Diễn tả sự việc đã xảy ra và kết thúc ở quá khứ

**5. The present perfect tense (Thì hiện tại hoàn thành)**

S+ have/ has +p.p (V-ed/ V 3) +O

**Adv:** since, for

Diễn tả hành động đã xảy ra và còn kéo dài đến hiện tại hoặc tương lai

**6. Near future:Be going to (Tương lai gần)**

S + am/ is/ are + going + to -V1 + O.

**II. Modal verbs (động từ khiếm khuyết).**

S + can/ could/ ought to/ must/ have to/ has to +V1 + O.

**III. Comparison:**

**A/ Possite degree: (so sánh bằng)**

S1 + be (not) + as + adj + as + S2.

S1 + V(not) the same as + S2.

S1 + V + different from + S2.

So sánh giữa hai đối tượng, không phân biệt tính từ ngắn vần hay dài vần

**B/ Comparative degree (so sánh hơn)**

S1 + V + adj-er + than + S2.

S1 + V + more + adj + than + S2.

So sánh giữa hai đối tượng

Cần xác định tính từ ngắn vần hoặc dài vần

*\* Short –Adj: là những tính từ một âm tiết*

Là những tính từ hai âm tiết tận cùng là: y, ow , er , le

*\* Long- Adj: Là những tính từ có từ hai âm tiết trở lên*

**C/ Superlative degree:(so sánh nhất)**

S +V + the + short adj-est.

S + V + the most + long adj.

So sánh một trong nhiều đối tượng

**\* Các tính từ so sánh đặc biệt:**

Good better the best

Bad worse the worst

Many/ much more the most

Little less the least

Far farther the farthest

further the furthest

**IV. Adjective & adverb:**

Adjective + ly Adv

Ex: quick + ly quickly

careful + ly carefully

happy + ly happily

\* Irregular: good -> well

late -> late

fast -> fast

early -> early

hard -> hard

**V. Prepositions of time: (giới từ thời gian)**

in: month, year, season (in May, in 2004. in summer……)

in the morning / afternoon / evening.

on: date +month (on May 1st,…..).

on Sunday, on Friday,…..

on my birthday, on Tet holiday, on the weekend

at: hour (at 7 o’clock ……….)

at day, at night, at weekend

between: between 7 and 8 o’clock

between Jun & July .

after/before: after 4 o’clock.

for: for 2 hours /5 days, for a long time.

since: since yesterday, since 2002.

**VI. Preposition of place (giới từ nơi chốn)**

in, on, at, in front of, behind, under, next to, to the left/ right of……….

**VII. Adverb of place: (trạng từ nơi chốn)**

Here, there, inside, outside, upstairs, downstairs

adverb of place = preposition + N

ex: I live in An Lao = I live here

**VIII. Asking for favors and respond:**

- Could you help me, please? \* Yes, of course/ certainly.

- Could you do me a favor/ I need a favor? \* No problem

- Can/ Could you… \* How I can help you?

\* What can I do for you?

\* Sue./I’m sorry, I can’t/ I’m busy.

- Thank you very much. That’s very kind of you.

**IX. Offering assistance & respond:**

- May I help you? + Yes, thanks.

- Do you need any help? + Yes, that’s very kind of you.

- Let me help you? + No, thank. I can manage.

**X. Some structures:**

S + be + enough +to + V1

S + be+ too+ adj + to-V1

S + like/love/ enjoy /dislike/ hate/….+ V-ing

S + used to /didn’t use to + V1

S + asked/ told + O + to-V1

S + said+ S+ should+ V1

**XI. Wh – questions:**

What/ Who/ Where/ When/ Why/ How/ How long/How often/ How long…..?

**XII. Reflexive pronouns:**

I - myself

We - ourselves

You - yourself

They - themselves

he - himself

She - herself

It - itself

**XIII. Verbs of liking + Ving/ to-infinitive**

Khi một động từ theo sau một động từ thể hiện yêu, thích, ghét thì động từ phía sau có thể ở dạng Ving hoặc to V

|  |  |
| --- | --- |
| **Verb** | **Meaning** |
| Enjoy | Thích thú |
| Fancy | Thích |
| Like | Thích |
| Love | Yêu thích |
| Adore | Mê, thích mê |
| Detest | Ghét |
| Dislike | Không thích |
| Hate | Ghét |

**B. Bài tập [ôn thi học kì 1 tiếng Anh 8](https://vndoc.com/de-thi-hoc-ki-1-lop8) năm 2020 - 2021**

**I. Điền hình thức đúng của động từ trong ngoặc:**

1/ The Sun (rise) in the east and (set) in the west.

2/ My grandma (use) to tell me the folktales.

3/ She (not like) playing soccer.

4/ Where you (be) going to visit next summer? - I (visit) Hue.

5/ They (work) in this company for ten years.

6/ My mother has to (clean)the floor everyday.

7/ He (not write)to his friend since Monday.

8/ Students must (go) to school on time.

9/ I (get) a letter from my old friend yesterday

10/ Where he (use to)live before he moved here?

***Đáp án***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. rises - sets | 2. used | 3. doesn’t like | 4. are you | 5. am going to visit |
| 6. have worked | 7. clean | 8. hasn’t written | 9. got | 10. Did … use to |

**II. Hoàn thành các câu sau, dùng hình thức so sánh phù hợp:**

1/ My house isn't as (big) her house.

2/ Milk is (expensive) than mineral water.

3/ This hotel is (cheap) in the town.

4/ She is wearing a hat (same) mine

5/ Ho Chi Minh City is (big) than Ha Noi.

6/ February is (short) of the year.

7/Life in the city is (busy).

8/ Nam is (intelligent) in my class.

9/ Lan is (pretty) as her sister.

10/ Her hobbies are (different) from yours

***Đáp án***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. big as | 2. more expensive | 3. the cheapest |
| 4. the same | 5. bigger | 6. the shortest |
| 7. busy | 8. the most intelligent | 9. as pretty |
| 10. different |  |  |

**III. Điền vào mỗi chỗ trống với một giới từ đúng**

1/ They have built this house..............a long time.

2/ We have lived .....An Lao.....14 years.

3/ There are some books........the table........the right corner.......the room

4/ The course begins......January and ends .....April.

5/ I usually watch TV ......the evening.

6/ The stadium is in............of my house.

7/ He often gets up..........5.30...........the morning but.......Sunday morning he gets up late.

8/ English learners learn words ..............different ways

9/ Thank you very much ...........lending me your bike

10/ I got good grades.............English and Math last semester

11/ All students enjoy taking part ............outdoor activities

12. Should should learn ............heart these new words.

***Đáp án***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. for | 2. for | 3. on - on | 4. in - in | 5. in | 6. front |
| 7. at - in - on | 8. in | 9. for | 10. at | 11. in | 12. by |

**IV. Hoàn thành các câu sau dùng đại từ phản thân phù hợp**

1/ My brother can repair the bike ....................

2/ They have a great time. They really enjoy ......................

3/ Don't worry about us. We can look after ...................

4/ This exercise isn't difficult. Do it ...................

5/ She cut ....................

6/ I made this shirt ....................

***Đáp án***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. himself | 2. themselves | 3. ourselves |
| 4. yourself | 5. herself | 6. myself |

**V. Đặt câu hỏi cho từ gạch chân**

1/ Hoa went to school late this morning because her bike broke down

2/ I have to tidy the living room everyday

3/ She'll be home after dinner

4/ Lan used to live on the farm when she was young

5/ My mother gave me a new bike on my 14th birthday

6/ Nam often walks to school

7/ I need to improve Math and English

8/ Nga studied well this semester

9/ We have studied English for 4 years

10/ My best friend is very helpful and friendly

***Đáp án***

1. Why did Hoa go to school late this morning?

2. What do you have to everyday?

3. When will she be home?

4. Where did Lan use to live when she was young?

5. What did your mother give you on your 14th birthday?

6. How does Nam often go to school?

7. What do you need to improve?

8. How did Nga sutdy this semester?

9. How long have you studied English?

10. How is your best friend?

**VI. Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi**

1. "Can you carry these chairs into the house?"

Mrs Lan asked me ...........................................................................

2. "Please give me your book?"

He told me .......................................................................................

3. You shouldn't make noise in class."

The teacher said .............................................................................

4. "Can you help Tam with his English pronunciation?"

Mr Hung asked me ..........................................................................

5. My hobbies are playing sports and reading books

I love ................................................................................................

6. She was born on May 10th, 1996

Her birthday .....................................................................................

7. Nga must wash the dishes everyday

Nga has ...........................................................................................

8. We began to study English 4 years ago

We have ..........................................................................................

9. No one in class is as tall as Tam

Tam is the ........................................................................................

10. Women often did the house work without the help of modern equipment in the past In the past women used

**VII. Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh**

1. Thanh/ tall/ thin/ long/ straight/ hair

.........................................................................................................

2. His father/ generous/ friendly

.........................................................................................................

3. They/ going to/ have a meeting/ the weekend

.........................................................................................................

4. We/ must/not/ let/ children/ the kitchen/ because/ it/ dangerous place

.........................................................................................................

5. The Y&Y members/ going to/ take part/ recycling program/ save natural resources /and/ money/ the organization

.........................................................................................................

6. I/ a favor/ you help/ carry this bag?

.........................................................................................................

7. The town/ becoming/ beautiful

.........................................................................................................

8. My father/ used/ drive a car/ work/ now/ go/ bus

.........................................................................................................

9. I/ spend/ 2 hours/ day/ study English

.........................................................................................................

10. Alexander Graham Bell/ born/ Edinburgh/ March 3, 1847

.........................................................................................................

**VIII. Mỗi câu sau có một lỗi sai, gạch chân và sửa các lỗi sai đấy.**

1. Ba and Song plays football every afternoon with Khai and me

2. We buy two new rackets yesterday. We are going to play tennis this afternoon

3. I’m not going to do the homework for you. you should do it itself

4. Our neighbors invited my friend and I to dinner with them

5. You should try your best learning hard to pass the exam

6. Bob lived in Rome for three years and he doesn’t want to move to other city

7. They write the meaning of new words by their mother tongue.

8 . How many countries will participate on the Olympic Games?

9. This job is a lot different with what I’m used to .

10. Not only the bathroom was flooded, and also the rest of the house.

**IX. Dùng từ cho sẵn viết thành đoạn văn hoàn chỉnh**

**1. Write the description about Nga**

Name: Pham Mai Nga

Age: 14

Appearance: tall, slim, long black hair

Character: Sociable, humorous, helpful

Interests: outdoor activities, collect stamp

Address: 20 Tran Phu street, Qui Nhon

Family: father, mother and younger brother

Best friends: Hoa and Mai

Her name is………………………………………………………………………………………..

………………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………….

**2. Write a letter to friend using the words below**

a. I/ receive/ letter / yesterday

b. I/ glad/ you / well. I/ fine / too

c. I/ get/ school report / last week

d. I/ good grades/ History and English / but/ Math/ result/ bad

e. Teacher/ ask/ me/ improve / it/ next school year

f. I/ look forward to / hear/ news/ soon

***Đáp án:***

1. I received your letter yesterday

2. I am glad to hear that you are well. I am fine too

3. I got my school report last week

4. I had good grades at history and English but my math result is bad

5. My teacher asked me to improve it in next school year

6. I am looking forward to hearing news from you soon

**3. Write the description of Hoa’s bed room**

a. there/ a desk/ left/ room

b. there/ many books/ bookshelf/ above/ desk

c. There/ some pictures/ wall/ near / bookshelf

d. the bed/ between/ desk and wardrobe

e. The right side/ the room/ there/ a window

This is Hoa’s bedroom…………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..……………………………………………………………………….

Her room is very beautiful.

**X. Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the others:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. A. include | B. prison | C. trip | D. minus |
| 2. A. answer | B. golden | C. delicious | D. wonder |
| 3. a. family | b. grocery | c. try | d. happy |
| 4. a. organized | b. lived | c. concerned | d. established |
| 5.a. around | b. delicious | c. house | d. ground |
| 6. a. school | b. chore | c. kitchen | d. choose |
| 7. a. buffalo | b. rope | c. wisdom | d. clothes |
| 8. a. folk | b. hold | c. photo | d. neighbor |
| 9. a. tonight | b. introduce | c. movie | d. humor |
| 10. a. answer | b. always | c.wrong | d. write |
| 11. a. fishing | b. cousin | c. invent | d. furniture |
| 12. a. classmate | b. character | c. grade | d. place |

***Đáp án***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. d | 2. c | 3. c | 4. d | 5. b | 6. c |
| 7. c | 8. d | 9. c | 10. b | 11. b | 12. b |